

Số: /BVPDL-KDTTB
V/v đề nghị gửi thư báo giá danh
mục hoá chất

Sơn La, ngày 09 tháng 04 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp trên thị trường tại Việt Nam

Bệnh viện Phong và Da liễu tỉnh Sơn La có nhu cầu tiếp nhận báo giá để xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở lập dự toán, tổ chức lựa chọn nhà thầu mua sắm hoá chất như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Phong và Da liễu tỉnh Sơn La, Bản Cọ, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Bà Nguyễn Phương Thuý; Viên chức khoa Dược – Trang thiết bị; SĐT: 0989.593.580; Email: bang31395@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Phong và Da liễu tỉnh Sơn La, Bản Cọ, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

- Nhận qua Email: bang31395@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 09/04/2025 đến trước 17h ngày 20/04/2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: 120 ngày, kể từ ngày nhận được báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

TT	Tên trang thiết bị y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
I	Hóa chất dùng cho máy sinh hóa			
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Thành phần: Citrate buffer (pH 4.2) 75 mmol/L Bromocresol green 0.12 g/L	ML	2.600
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm SGPT	Thành phần : Tris buffer (pH 7.5) 110 mmol/L	ML	5.300

		L-Alanine 500 mmol/L LDH $\geq$ 1500 U/L α -ketoglutarate 12 mmol/L NADH 1 mmol/L		
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm SGOT	Thành phần: Tris Buffer (pH 7.8): 88 mmol/L L-Aspartate: 260 mmol/L LDH $>$ 1500 U/L MDH $>$ 900 U/L α -ketoglutarate 12 mmol/L NADH - 1 mmol/L	ML	5.300
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin Total	Thành phần : Sulfanilic Acid - 32.2 mmol/L Sodium nitrite $\leq$ 50 mmol/L	ML	3.600
5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Thành phần : Good's buffer (pH 6.70) 50 mmol/L Phenol- 5 mmol/L Sodium Cholate 0.5 mmol/L 4 -Aminoantipyrine 0.3 mmol/L Cholesterol Esterase $\geq$ 180 U/L Cholesterol Oxidase $\geq$ 200 U/L Peroxidase $\geq$ 1000 U/L Hoặc tương đương	ML	3.600
6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Thành phần : Sodium hydroxide - 300 mmol/L Picric Acid - 20 mmol/L.	ML	6.700
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Gamma GT	Thành phần : Tris buffer pH (8.25) -133 mmol/L Glycylglycine: 135 mmol/L GLUPA-C - 22 mmol/L	ML	3.600
8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein	Thành phần : Potassium Iodide 6 mmol/L Potassium sodium tartarate 17 mmol/L Copper Sulphate 6 mmol/L Sodium Hydroxide 58 mmol/L	ML	3.600
9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Thành phần : Good's buffer pH 7.2: 50 mmol/L TOOS 5.3 mmol/L Potassium ferrocynate 10 mmol/L Magnesium Salt 17 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/L ATP 2 mmol/L	ML	3.600

		Lipoprotein Lipase ≥ 1800 U/L Glycerol Kinase ≥ 1000 U/L Glycerol-3- phosphate oxidase ≥ 3500 U/L Peroxidase ≥ 2000 U/L		
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea U.V	Thành phần : Tris Buffer (pH 7.60) 100 mmol/L ADP 0.7 mmol/L a-ketoglutarate 9.0 mmol/L Urease ≥ 6500 U/L GLDH ≥ 1000 U/L NADH 0.25 mmol/L	ML	5.500
11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Thành phần : Phosphate buffer (pH7.0) 50 mmol/L TOOS 5.3 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0.9 mmol/L Peroxidase ≥ 6 kU/L	ML	3.600
12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Thành phần : Phosphate buffer (pH 7.40) - 92 mmol/L Phenol - 3 mmol/L Glucose Oxidase - 10000 U/L 4-Aminoanitipyrine - 0.3 mmol/L	ML	2.400
13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium	Thành phần : MEA, pH 6.5 100 mmol/L Cresolphtalein complexone: 0.13 mmol/L Hydrochloric acid: 100 mmol/L	ML	3.200
14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol	Thành phần : Good's buffer pH 7.0: 30 mmol/L Cholesterol esterase: 1400 U/L Cholesterol oxidase: 10000 U/L 4-Aminoantipyrin: 3.4 mmol/L	ML	2.400
15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	Thành phần : Good's buffer pH 7.0: 20 mmol/L Cholesterol esterase: 1000 U/L Cholesterol oxidase: 1000 U/L 4-Aminoantipyrin: 3.4 mmol/L	ML	2.400
16	Dung dịch rửa tính kiềm dùng cho máy phân tích sinh hoá (Máy sinh hoá tự động)	Dung dịch tính kiềm mạnh dùng cho máy phân tích sinh hoá	ML	10.000
17	Dung dịch rửa tính axit dùng cho máy phân tích sinh hoá (Máy sinh hoá tự động)	Dung dịch tính axit dùng cho máy phân tích sinh hoá	ML	20.000

18	Hóa chất nội kiểm sinh hóa mức thường (Control Serum N)	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa	ML	460
19	Hóa chất chuẩn các chỉ số sinh hóa (Multicalibrator)	Dung dịch hiệu chuẩn định lượng cho các xét nghiệm sinh hóa.	ML	200
II	Hoá chất vật tư dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu			-
20	Que thử nước tiểu 11 thông số	Que thử dùng để thử 11 thông số trong nước tiểu: PH, Protein, Glucose, Ketone, Urobilinogen, Bilirubin, Blood, Specific Gravity, Ascorbic Acid, Leukocytes, Nitrite. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu 11 thông số R-300	Test	12.000
21	Que thử nước tiểu 11 thông số	Que thử dùng để thử 11 thông số trong nước tiểu: PH, Protein, Glucose, Ketone, Urobilinogen, Bilirubin, Blood, Specific Gravity, Ascorbic Acid, Leukocytes, Nitrite. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu 11 thông số Mission U120	Test	5.000
III	Sinh phẩm chuẩn đoán INVITRO			-
22	Test nhanh chẩn đoán Chlamydia	Phát hiện định tính kháng nguyên Chlamydia - Độ nhạy tương đối: $\geq 99.3\%$, -Độ đặc hiệu tương đối: $\geq 99.5\%$.	Test	1.000
23	Test nhanh chẩn đoán giang mai	Định tính kháng thể kháng giang mai trong huyết thanh hay huyết tương người. - Độ nhạy tương đối: $\geq 99.3\%$, -Độ đặc hiệu tương đối: $\geq 99.5\%$	Test	1.500
24	Test nhanh chuẩn đoán viêm gan B	Định tính kháng nguyên HBs trong huyết thanh hoặc huyết tương người. - Giới hạn phát hiện: 2.0 ng/ml - Độ nhạy tương đối : $\geq 98.68\%$; - Độ đặc hiệu tương đối : $\geq 99.8\%$	Test	4.000
25	Test nhanh chẩn đoán HIV	Định tính phân biệt kháng thể HIV loại 1 và loại 2 trong huyết thanh , huyết tương và máu toàn phần của người. - Độ nhạy tương đối : 99%, - Độ đặc hiệu tương đối : $\geq 99.75\%$	Test	3.000
IV	Hóa chất dùng cho máy Huyết học Celltack			-
26	Dung dịch pha loãng	Dung dịch pha loãng dùng để đọc 18 thông số huyết	ML	360.000

		học . Là chất lỏng không màu, không mùi. - Organic buffer < 0,1 % - Sodium salts < 1,0 %		
27	Dung dịch ly giải hồng cầu	Hoá chất ly giải hồng cầu, giải phóng HGB. Thành phần: Ammonium salts < 3,0 % Potassium cyanide < 0,05 %	ML	5.000
28	Dung dịch rửa máy huyết học	Hoá chất rửa thường quy dùng cho máy huyết học Thành phần: Proteolytic enzyme < 0,5 % Preservative < 0,05 % Organic buffer < 0.5%	ML	50.000
V	Hóa chất khác	Dung dịch kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học, mức trung bình		
29	Máu chuẩn	Thành phần chính là Kali Hydroxide (KOH) 10%. Dung dịch trong suốt, không màu, không mùi hoặc mùi nhẹ. Công dụng: Kiểm tra vi nấm trên mẫu bệnh phẩm như tóc, móng, da. Bảo quản: Ở nhiệt độ phòng, tránh ánh sáng trực tiếp.	ML	24
30	Dung dịch KOH 10%	Thành phần chính là Kali Hydroxide (KOH) 30%. Dung dịch trong suốt, không màu, không mùi hoặc mùi nhẹ. Công dụng: Loại bỏ mô thừa trên bệnh phẩm, hỗ trợ quan sát vi nấm.	ML	10.000
31	Dung dịch KOH 30%	Thuốc nhuộm Giemsa thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa.. Tiêu chuẩn Hồng cầu, bạch cầu	ML	10.000
32	Dung dịch Giemsa	Tăng độ phân giải của ảnh. Thành phần chính là dầu tinh khiết, không chứa tạp chất. Chất lỏng trong suốt, nhớt	ML	1.500
33	Dầu soi kính hiển vi	Thành phần chính là Xylene tinh khiết. Chất lỏng không màu, mùi đặc trưng. Công dụng: Làm sạch và làm trong tiêu bản mô học.	ML	2.500
34	Xylene	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranin.	ML	2.500
35	Bộ nhuộm Gram	Chế phẩm từ dầu thô tinh khiết, không màu, trong suốt, không mùi, không vị và là chất lỏng dưới dạng dầu, có thể hoà tan trong ether, chloroform, xăng và benzen nhưng không thể hoà tan trong nước và ethanol.	ML	32.000
36	Dầu parafin	Chất rắn, không mùi tồn tại dưới dạng tinh thể tím đậm	ML	90.000

37	Kali permanganate	Dung dịch kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học, mức trung bình	Gram	400.000
38	Micropipet 1 kênh 100-1000µl	Có thể hấp tiệt trùng toàn bộ pipet tại 121°C trong 15 phút -Khóa dung tích cài đặt lấy mẫu -Chức năng thổi giọt mẫu cuối cùng đọng lại trong các đầu lấy mẫu không làm thất thoát mẫu -Chức năng chống tia UV Thông số kỹ thuật: -Micropipet từ 100-1000 µl -Bước tăng: 0.5 µl	Cái	1
39	Micropipet 1 kênh 10 – 100µl	Có thể hấp tiệt trùng toàn bộ pipet tại 121°C trong 15 phút -Khóa dung tích cài đặt lấy mẫu -Chức năng thổi giọt mẫu cuối cùng đọng lại trong các đầu lấy mẫu không làm thất thoát mẫu -Chức năng chống tia UV Thông số kỹ thuật: -Micropipet từ 100-1000 µl -Bước tăng: 0.5 µl	Cái	1
40	Micropipet 1 kênh 5 – 50µl	Có thể hấp tiệt trùng toàn bộ pipet tại 121°C trong 15 phút -Khóa dung tích cài đặt lấy mẫu -Chức năng thổi giọt mẫu cuối cùng đọng lại trong các đầu lấy mẫu không làm thất thoát mẫu -Chức năng chống tia UV Thông số kỹ thuật: -Micropipet từ 5 – 50µl -Bước tăng: 0.5 µl	Cái	1
41	Định nhóm máu A	Huyết thanh định nhóm máu ABO. Kháng thể thuộc phân nhóm IgM.	ML	400
42	Định nhóm máu B	Huyết thanh định nhóm máu ABO. Kháng thể thuộc phân nhóm IgM.	ML	400
43	Định nhóm máu AB	Huyết thanh định nhóm máu ABO. Kháng thể thuộc phân nhóm IgM.	ML	400
44	Định nhóm máu D.	Các thuốc thử của xét nghiệm được sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy tế bào từ các dòng tế bào lai BS225. Kháng thể thuộc phân nhóm IgM.	ML	400
Tổng cộng: 44 mặt hàng				

2. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp: Bệnh viện Phong và Da liễu tỉnh Sơn La, Bản Cọ, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: năm 2025.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng thực hiện hợp đồng 50%.

- Thanh toán hợp đồng: Thanh toán trong thời gian 120 ngày kể từ ngày nghiệm thu với điều kiện đầy đủ chứng từ theo quy định.

Trên đây là yêu cầu báo giá của Bệnh viện Phong và Da liễu tỉnh Sơn La, kính mời các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam gửi báo giá làm căn cứ cho đơn vị tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu mua sắm hoá chất./.

Trân trọng cảm ơn!

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tuấn Phương